

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025
của Trường THPT Trần Kỳ Phong**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRẦN KỲ PHONG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường THPT có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 09 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025

Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 của Trường THPT Trần Kỳ Phong theo các biểu mẫu kèm theo Quyết định này, gồm:

1. Mẫu số 04a-CK/TSC: Công khai việc hình thành tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
2. Mẫu số 04b-CK/TSC: Công khai tình hình sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
3. Mẫu số 04c-CK/TSC: Công khai tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
4. Mẫu số 04d-CK/TSC: Công khai tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Hình thức công khai

- Công khai bằng hình thức: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của đơn vị
- Thời gian công khai từ ngày 06/02/2026 đến 05/03/2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Bộ phận kế toán, bộ phận quản lý tài sản và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Dán bản tin
- Đăng tải trang Web
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phiêu

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Trần Kỳ Phong

Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04a-CK/TSC

CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm 2025

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Ngìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Ngìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				49.800				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				49.800				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				49.800				
	Tivi TCL LCD 65P79BPRO		1	TCL LCD 65P79B PRO	12.450				
	Tivi TCL LCD 65P79BPRO		1	TCL LCD 65P79B PRO	12.450				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Ti vi TCL LCD 65P79BPRO		1	TCL LCD 65P79B PRO	12.450				
	Ti vi TCL LCD 65P79BPRO		1	TCL LCD 65P79B PRO	12.450				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp				6.264.676				
1.1	Đất				6.264.676				
1.2	Nhà				4.760.176				
	KHởi nhà bộ môn (Gồm: 02 học học bộ môn; Phòng truyền thống và phòng nghi giáo viên (năm 2025)	m2	476		2.356.000				
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng (năm 2025)	m2	438		1.837.376				
	Nhà vệ sinh cho học sinh (năm 2025)	m2	66		566.800				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác				1.504.500				
	Hệ thống phòng cháy chữa cháy (Năm 2025)	Cái	1		1.504.500				
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
	Tổng cộng				6.314.476				

Ngày 06 tháng 2 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Thiên

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Đào

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Trần Kỳ Phong
Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7.	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	22	33.517	108.277.297	95.780.804	33.525				
1.1	Đất	1	22.000	70.400.000	70.400.000	22.000				
1	Giá trị quyền sử dụng đất	1	22.000	70.400.000	70.400.000	22.000				
1.2	Nhà	13	11.517	30.907.243	21.256.827	11.517				
1	Dãy phòng học 3 tầng 18 phòng phía Nam	1	1.394	4.470.769	2.942.639	1.394				
2	KHối nhà bộ môn (Gồm: 02 học học bộ môn; Phòng truyền thống và phòng nghỉ giáo viên (năm 2025)	1	476	2.356.000	2.261.760	476				
3	Nhà để xe	1	234	260.751	73.871	234				
4	Nhà để xe giáo viên	1	113	10.000		113				
5	Nhà để xe giáo viên + học sinh(dãy 18-phòng học)	1	340	227.136		340				
6	Nhà Hiệu bộ 2003	1	576	4.530.209	3.874.445	576				
7	NHà lớp học 4 phòng 2 tầng (năm 2025)	1	438	1.837.376	1.763.881	438				
8	Nhà thi đấu đa năng 2016	1	1.395	9.469.191	6.716.975	1.395				
9	Nhà thực hành - TN	1	627	2.494.882	1.076.132	627				
10	Nhà vệ sinh	1	63	554.055		63				
11	Nhà vệ sinh cho học sinh (năm 2025)	1	66	566.800	528.994	66				
12	Phòng học 2 tầng phía nam (10 phòng)	1	2.638	2.195.035	1.244.537	2.638				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Phòng học phía bắc (12 phòng)	1	3.158	1.935.039	773.594	3.158				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	8		6.970.054	4.123.977	8				
1	Bể cấp nước phòng cháy- chữa cháy	1		216.640	108.320	1				
2	Cổng ngõ	1		296.167	118.888	1				
3	Đường nội bộ nối liền nhà Hiệu bộ đến 2 dãy phòng học	1		357.526		1				
4	Hệ thống phòng cháy chữa cháy (Năm 2025)	1		1.504.500	1.354.050	1				
5	Kho chứa đồ thể dục	1		23.036	9.214	1				
6	Mái che đường ra nhà thi đấu	1		35.612	7.122	1				
7	Sân trường lát gạch	1		3.253.084	2.263.098	1				
8	Tường rào phía Nam dãy 18 phòng học	1		1.283.489	263.284	1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	158		3.565.418	1.416.431	158				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	80		1.010.074	217.262	80				
1	Máy điều hòa (Mitsubishi Electric mã hiệu Mu/Ms-HP 35VF năm 2019	1		12.909	3.227	1				
2	Máy điều hòa (Mitsubishi Electric mã hiệu Mu/Ms-HP 35VF năm 2019	1		12.909	3.227	1				
3	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
4	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
6	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
7	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
8	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
9	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
10	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
11	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
12	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
13	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
14	Máy điều hòa Mitsubishi Electric mã hiệu MS-HP25VF/MU	1		10.469	3.926	1				
15	Máy điều hòa năm 2018	1		12.700	1.588	1				
16	Máy điều hòa năm 2018	1		12.700	1.588	1				
17	Máy Photocopy (Sharp mã hiệu AR-603 INv) năm 2019	1		56.601		1				
18	Máy tính xách tay Dell	1		13.000		1				
19	Máy tính xách tay Dell	1		13.000		1				
20	Máy tính xách tay Dell : Inspiron 14 3000 Series (3443)	1		17.490		1				
21	Máy tính xách tay Dell năm 2019	1		12.909		1				
22	Máy tính xách tay Dell năm 2019	1		12.909		1				
23	Máy vi tính Asus K55VD-SX023	1		17.500		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bộ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Máy vi tính Asus K55VD-SX023	1		17.500		1				
25	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
26	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
27	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
28	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
29	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
30	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
31	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
32	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
33	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
34	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
35	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
36	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
37	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
38	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
39	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
40	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bộ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
42	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
43	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
44	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
45	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
46	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
47	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
48	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
49	Máy vi tính để bàn mã hiệu FPT Elead T5400QN	1		11.995		1				
50	Máy vi tính để bàn môn Ngoại Ngữ năm 2023	1		13.650	8.190	1				
51	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
52	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
53	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
54	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
55	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
56	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
57	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
58	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
59	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
60	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
61	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
62	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
63	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
64	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
65	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
66	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
67	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
68	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
69	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
70	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
71	Máy vi tính để bàn môn Tin năm 2023	1		12.090	7.254	1				
72	Máy vi tính FPT Elead T5240is - Năm 2015	1		11.495		1				
73	Máy vi tính FPT Elead T5240is - Năm 2015	1		11.495		1				
74	Máy vi tính FPT Elead T5240is - Năm 2015	1		11.495		1				
75	Máy vi tính FPT Elead T5240is - Năm 2015	1		11.495		1				
76	Máy vi tính FPT Elead T5240is - Năm 2015	1		11.495		1				
77	Máy vi tính FPT Elead T5240is - Năm 2015	1		11.495		1				
78	Máy vi tính FPT Elead T5240is - Năm 2015	1		11.495		1				
79	Máy vi tính FPT Elead T5240is - Năm 2015	1		11.495		1				
80	Máy vi tính xách tay DELL năm 2018	1		12.950		1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	42		1.693.494	564.944	42				
1	Bảng tương tác	1		146.000		1				
2	Đàn phím điện tử năm 2024	1		15.000	9.000	1				
3	Hệ thống âm thành phòng học năm 2023	1		17.100	10.260	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Hệ thống tủ hút mùi, khí độc phòng thí nghiệm có vòi nước	1		189.000	75.600	1				
5	Hệ thống xử lý nước sạch 2016	1		347.616		1				
6	Màn hình hiển thị môn Hóa năm 2023	1		27.250	20.438	1				
7	Màn hình hiển thị môn Vật Lý năm 2023	1		27.250	20.438	1				
8	Màn hình hiển thị tương tác môn Ngoại Ngữ năm 2023	1		132.700	99.525	1				
9	Màn hình tương tác + hệ thống âm thanh + Bộ máy tính năm 2019	1		199.495	49.874	1				
10	Máy cắt nước 1 lần Môn Hóa năm 2023	1		12.750	9.563	1				
11	Máy chiếu đa năng NEC mã hiệu NP-MC 342XG năm 2019	1		22.839		1				
12	Máy chiếu đa năng NEC mã hiệu NP-MC 342XG năm 2019	1		22.839		1				
13	Máy chiếu H-Pec (2011) + màn chiếu	1		26.000		1				
14	Máy chiếu Hitachi	1		19.913		1				
15	Máy chiếu Sony VPL-EX295	1		24.850		1				
16	Máy chiếu Sony VPL-EX295	1		24.850		1				
17	Sa bàn trường THPT Trần Kỳ Phong	1		25.000		1				
18	Thiết bị chứng minh định luật Hooke năm 2024	1		18.314	13.736	1				
19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke năm 2024	1		18.314	13.736	1				
20	Thiết bị chứng minh định luật Hooke năm 2024	1		18.314	13.736	1				
21	Thiết bị chứng minh định luật Hooke năm 2024	1		18.314	13.736	1				
22	Ti vi 65inch	1		30.768	15.384	1				
23	Ti vi 65inch	1		30.768	15.384	1				
24	Ti vi TCL 65P638	1		12.900	7.740	1				
25	Ti vi TCL 65P638	1		12.900	7.740	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Ti vi TCL 65P638	1		12.900	7.740	1				
27	Ti vi TCL 65P638	1		12.900	7.740	1				
28	Ti vi TCL 65P638	1		12.900	7.740	1				
29	Ti vi TCL 65P638	1		12.900	7.740	1				
30	Ti vi TCL 65P638	1		12.900	7.740	1				
31	Ti vi TCL 65P638 (2024)	1		12.450	7.470	1				
32	Ti vi TCL 65P638 (2024)	1		12.450	7.470	1				
33	Ti vi TCL 65P638 (2024)	1		12.450	7.470	1				
34	Ti vi TCL 65P638 (2024)	1		12.450	7.470	1				
35	Ti vi TCL LCD 65P79BPPO	1		12.450	9.960	1				
36	Ti vi TCL LCD 65P79BPPO	1		12.450	9.960	1				
37	Ti vi TCL LCD 65P79BPPO	1		12.450	9.960	1				
38	Ti vi TCL LCD 65P79BPPO	1		12.450	9.960	1				
39	Tủ bảo quản hóa chất năm 2024	1		11.800	8.850	1				
40	Tủ bảo quản kính hiển vi năm 2024	1		13.750	10.313	1				
41	Tủ đựng hóa chất năm 2024	1		17.800	13.350	1				
42	Tủ sấy phòng thí nghiệm	1		45.000	28.125	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	36		861.850	634.226	36				
1	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện năm 2024	1		38.800	31.040	1				
2	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện năm 2024	1		38.800	31.040	1				
3	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học năm 2024	1		15.992	12.794	1				
4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học năm 2024	1		15.992	12.794	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học năm 2024	1		15.992	12.794	1				
6	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học năm 2024	1		15.992	12.794	1				
7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học năm 2024	1		15.992	12.794	1				
8	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học năm 2024	1		15.992	12.794	1				
9	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý năm 2024	1		14.387	11.510	1				
10	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp năm 2024	1		43.625	34.900	1				
11	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp năm 2024	1		43.625	34.900	1				
12	Cầu môn, lưới năm 2024	1		21.212	16.970	1				
13	Cầu môn, lưới năm 2024	1		21.212	16.970	1				
14	Cột, bảng rõ năm 2024	1		11.348	9.078	1				
15	Cột, bảng rõ năm 2024	1		11.348	9.078	1				
16	Kính hiển vi quang học (năm 2022)	1		16.350	11.445	1				
17	Kính hiển vi quang học (năm 2022)	1		16.350	11.445	1				
18	Màn hình hiển thị năm 2023	1		27.250	21.800	1				
19	Màn hình hiển thị năm 2024	1		22.050	17.640	1				
20	Thiết bị chứng minh định luật Hooke năm 2024	1		18.314	14.651	1				
21	Thiết bị chứng minh định luật Hooke năm 2024	1		18.314	14.651	1				
22	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc năm 2024	1		43.625	34.900	1				
23	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc năm 2024	1		43.625	34.900	1				
24	Thiết bị đo gia tốc năm 2024	1		43.625	34.900	1				
25	Thiết bị đo tần số sóng âm năm 2024	1		13.475	10.780	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Thiết bị đo tần số sóng âm năm 2024	1		13.475	10.780	1				.
27	Thiết bị đo tốc độ truyền âm năm 2024	1		13.493	10.794	1				
28	Thiết bị đo tốc độ truyền âm năm 2024	1		13.493	10.794	1				
29	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do năm 2024	1		16.468	13.174	1				
30	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do năm 2024	1		16.468	13.174	1				
31	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do năm 2024	1		16.468	13.174	1				
32	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do năm 2024	1		16.468	13.174	1				
33	Thiết bị khảo sát động lượng năm 2024	1		43.625	34.900	1				
34	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm năm 2024	1		43.625	34.900	1				
35	Ti Vi Arirang mã hiệu A-6501S	1		32.490		1				
36	Ti Vi Arirang mã hiệu A-6501S	1		32.490		1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	1		10.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phần mềm quản lý thu năm 2019	1		10.000		1				
	TỔNG CỘNG	181	33.517	111.852.715	97.197.236	33.684				

....., ngày 06 tháng 02 năm 2022

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

(Signature)
Nguyễn Thị Đào

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



(Signature)
Nguyễn Phiêu

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì xử lý tài sản: Trường THPT Trần Kỳ Phong
Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠİ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng

Bảng kê tài sản công của đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN																
STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguyên sách	khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp															
1.1	Đất															
1.2	Nhà															
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác															
2	Xe ô tô															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)															
4	Máy móc, thiết bị															
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh															



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung															
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															
	Tổng cộng															

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên và đóng dấu)

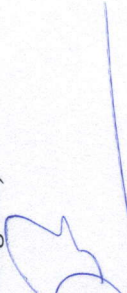

 Nguyễn Thị Đào

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

....., ngày 06 tháng 02 năm 2022

(Ký, họ tên và đóng dấu)




 Nguyễn Phiêu

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Trần Kỳ Phong
Mã đơn vị:
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠ TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng

STT	Tên tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Khai thác		Kinh doanh		Cho thuê		Liên doanh, liên kết		Số tiền thu được trong năm	Chi phí	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Số tiền giữ lại
						Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp																
1.1	Đất																
1.2	Nhà																
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác																
2	Xe ô tô																
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh																
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung																
2.3	Xe ô tô chuyên dùng																
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước																
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)																
4	Máy móc, thiết bị																
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh																

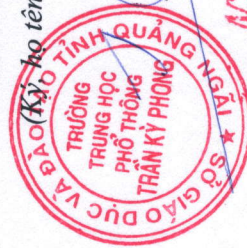


STT	Tên tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Khai thác		Kinh doanh		Cho thuê		Liên doanh, liên kết		Số tiền thu được trong năm	Chi phí	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Số tiền giữ lại
						Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung																
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng																
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm																
6	Tài sản cố định đặc thù																
7	Tài sản cố định hữu hình khác																
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)																

Ngày 06 tháng 12 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Đào

Nguyễn Phiếu